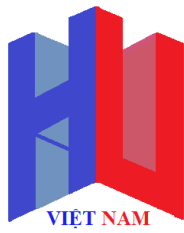




STEEL PIPE ỐNG THÉP

Item Khuôn	Production Range (mm) Phạm vi có thể sản xuất				Tolerances (mm) Dung sai		End Product (kg) Thành phẩm		MOQ (packet) Số lượng đơn hàng tối thiểu	Quantity per packet (pcs) Số cây mỗi bộ hàng
	Substance Chất liệu	Speccification Quy cách	Adjustable Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Weight per pcs (6m) Trọng lượng mỗi cây	Weight per packet (6m) Trọng lượng mỗi bộ		
Φ12.5 ○	CR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	11.5~13.5	0.5	± 0.5	± 0.06	0.9	150	1	169
				0.6		± 0.06	1.1	179	1	169
				0.7		± 0.06	1.2	207	1	169
				0.8		± 0.08	1.4	234	1	169
				0.9		± 0.08	1.5	261	1	169
				1.0		± 0.09	1.7	288	1	169
				1.2		± 0.09	2.0	339	1	169
				1.5		± 0.11	2.4	413	1	169
Φ15 ○	CR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	14~16	0.5	± 0.5	± 0.06	1.1	181	1	169
				0.6		± 0.06	1.3	216	1	169
				0.7		± 0.06	1.5	250	1	169
				0.8		± 0.08	1.7	284	1	169
				0.9		± 0.08	1.9	317	1	169
				1.0		± 0.09	2.1	350	1	169
				1.2		± 0.09	2.5	414	1	169
				1.5		± 0.11	3.0	506	1	169
Φ18 ○	CR/HRC	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	17~19	0.5	± 0.5	± 0.06	1.3	219	1	169
				0.6		± 0.06	1.5	261	1	169
				0.7		± 0.06	1.8	303	1	169
				0.8		± 0.08	2.0	344	1	169
				0.9		± 0.08	2.3	385	1	169
				1.0		± 0.09	2.5	425	1	169
				1.2		± 0.09	3.0	504	1	169
				1.5		± 0.15	3.7	619	1	169
Φ19 ○	CR/HRC	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	18~20	0.5	± 0.5	± 0.06	1.4	231	1	169
				0.6		± 0.06	1.6	276	1	169
				0.7		± 0.06	1.9	320	1	169
				0.8		± 0.08	2.2	364	1	169
				0.9		± 0.08	2.4	407	1	169
				1.0		± 0.09	2.7	450	1	169
				1.1		± 0.09	2.9	492	1	169
				1.2		± 0.10	3.2	534	1	169
				1.3		± 0.11	3.4	575	1	169
				1.4		± 0.13	3.6	616	1	169
				1.5		± 0.13	3.9	656	1	169
				1.6		± 0.13	4.1	696	1	169
				1.7		± 0.13	4.4	735	1	169
				1.8		± 0.13	4.6	774	1	169
2.0	± 0.15	5.0	850	1	169					




STEEL PIPE ỐNG THÉP


Item Khuôn	Production Range (mm) Phạm vi có thể sản xuất				Tolerances (mm) Dung sai		End Product (kg) Thành phẩm		MOQ (packet) Số lượng đơn hàng tối thiểu	Quantity per packet (pcs) Số cây mỗi bộ hàng
	Substance Chất liệu	Specification Quy cách	Adjustable Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Weight per pcs (6m) Trọng lượng mỗi cây	Weight per packet (6m) Trọng lượng mỗi bộ		
Φ20 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	19~21	0.6	± 0.5	± 0.06	1.7	291	1	169
				0.7		± 0.06	2.0	338	1	169
				0.8		± 0.08	2.3	384	1	169
				0.9		± 0.08	2.5	430	1	169
				1.0		± 0.09	2.8	475	1	169
				1.1		± 0.09	3.1	520	1	169
				1.2		± 0.10	3.3	564	1	169
				1.3		± 0.11	3.6	608	1	169
				1.4		± 0.13	3.9	651	1	169
				1.5		± 0.13	4.1	694	1	169
				1.6		± 0.13	4.4	736	1	169
				1.7		± 0.13	4.6	778	1	169
				1.8		± 0.13	4.8	819	1	169
				2.0		± 0.15	5.3	900	1	169

Φ22 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	21~23	0.6	± 0.5	± 0.06	1.9	241	1	127
				0.7		± 0.06	2.2	280	1	127
				0.8		± 0.08	2.5	319	1	127
				0.9		± 0.08	2.8	357	1	127
				1.0		± 0.09	3.1	395	1	127
				1.1		± 0.09	3.4	432	1	127
				1.2		± 0.10	3.7	469	1	127
				1.3		± 0.11	4.0	506	1	127
				1.4		± 0.13	4.3	542	1	127
				1.5		± 0.13	4.6	578	1	127
				1.6		± 0.13	4.8	613	1	127
				1.7		± 0.13	5.1	649	1	127
				1.8		± 0.13	5.4	683	1	127
				2.0		± 0.15	5.9	752	1	127
				2.2		± 0.15	6.4	819	1	127
				2.3		± 0.15	6.7	851	1	127
2.5	± 0.17	7.2	916	1	127					

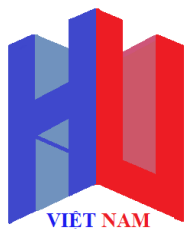


STEEL PIPE ỐNG THÉP

Item Khuôn	Production Range (mm) Phạm vi có thể sản xuất				Tolerances (mm) Dung sai		End Product (kg) Thành phẩm		MOQ (packet) Số lượng đơn hàng tối thiểu	Quantity per packet (pcs) Số cây mỗi bộ hàng
	Substance Chất liệu	Specification Quy cách	Adjustable Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Weight per pcs (6m) Trọng lượng mỗi cây	Weight per packet (6m) Trọng lượng mỗi bó		
Φ25 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	24~26	0.7	± 0.5	± 0.06	2.5	320	1	127
				0.8		± 0.08	2.9	364	1	127
				0.9		± 0.08	3.2	408	1	127
				1.0		± 0.09	3.6	451	1	127
				1.1		± 0.09	3.9	494	1	127
				1.2		± 0.10	4.2	537	1	127
				1.3		± 0.11	4.6	579	1	127
				1.4		± 0.13	4.9	621	1	127
				1.5		± 0.13	5.2	662	1	127
				1.6		± 0.13	5.5	704	1	127
				1.7		± 0.13	5.9	744	1	127
				1.8		± 0.13	6.2	785	1	127
				2.0		± 0.15	6.8	864	1	127
				2.2		± 0.15	7.4	943	1	127
				2.3		± 0.15	7.7	981	1	127
2.5	± 0.17	8.3	1057	1	127					

Φ27 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	26~28	0.7	± 0.5	± 0.06	2.7	346	1	127
				0.8		± 0.08	3.1	394	1	127
				0.9		± 0.08	3.5	441	1	127
				1.0		± 0.09	3.8	489	1	127
				1.1		± 0.09	4.2	535	1	127
				1.2		± 0.10	4.6	582	1	127
				1.3		± 0.11	4.9	628	1	127
				1.4		± 0.13	5.3	674	1	127
				1.5		± 0.13	5.7	719	1	127
				1.6		± 0.13	6.0	764	1	127
				1.7		± 0.13	6.4	808	1	127
				1.8		± 0.13	6.7	852	1	127
				2.0		± 0.15	7.4	940	1	127
				2.2		± 0.15	8.1	1025	1	127
				2.3		± 0.15	8.4	1068	1	127
2.5	± 0.17	9.1	1151	1	127					



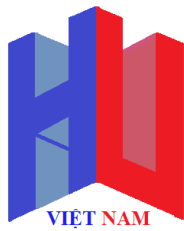


STEEL PIPE ỐNG THÉP

Item Khuôn	Production Range (mm) Phạm vi có thể sản xuất				Tolerances (mm) Dung sai		End Product (kg) Thành phẩm		MOQ (packet) Số lượng đơn hàng tối thiểu	Quantity per packet (pcs) Số cây mỗi bộ hàng
	Substance Chất liệu	Speccification Quy cách	Adjustable Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Weight per pcs (6m) Trọng lượng mỗi cây	Weight per packet (6m) Trọng lượng mỗi bó		
Φ42 ○	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	41~43	0.9	± 0.5	± 0.06	5.5	279	1	51
				1.0		± 0.08	6.1	309	1	51
				1.1		± 0.08	6.7	340	1	51
				1.2		± 0.09	7.2	369	1	51
				1.3		± 0.09	7.8	399	1	51
				1.4		± 0.10	8.4	429	1	51
				1.5		± 0.11	9.0	458	1	51
				1.6		± 0.13	9.6	488	1	51
				1.7		± 0.13	10.1	517	1	51
				1.8		± 0.13	10.7	546	1	51
				2.0		± 0.13	11.8	604	1	51
				2.2		± 0.15	13.0	661	1	51
				2.3		± 0.15	13.5	689	1	51
				2.5		± 0.17	14.6	745	1	51
3.5	± 0.3	19.9	1017	1	51					

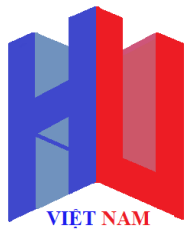
Φ48.3 ○	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	47.3~49.3	0.9	± 0.5	± 0.06	6.3	322	1	51
				1.0		± 0.08	7.0	357	1	51
				1.1		± 0.08	7.7	392	1	51
				1.2		± 0.09	8.4	427	1	51
				1.3		± 0.09	9.0	461	1	51
				1.4		± 0.10	9.7	495	1	51
				1.5		± 0.11	10.4	530	1	51
				1.6		± 0.13	11.1	564	1	51
				1.7		± 0.13	11.7	598	1	51
				1.8		± 0.13	12.4	632	1	51
				2.0		± 0.13	13.7	699	1	51
				2.2		± 0.15	15.0	765	1	51
				2.3		± 0.15	15.7	798	1	51
				2.5		± 0.17	16.9	864	1	51
3.0	± 0.17	20.1	1026	1	51					
3.25	± 0.3	21.7	1105	1	51					
4.0	± 0.3	26.2	1337	1	51					

Φ60 ○	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	59~61	1.2	± 0.5	± 0.09	10.4	386	1	37
				1.3		± 0.09	11.3	418	1	37
				1.4		± 0.10	12.1	449	1	37
				1.5		± 0.11	13.0	480	1	37
				1.6		± 0.13	13.8	512	1	37
				1.7		± 0.13	14.7	543	1	37
				1.8		± 0.13	15.5	574	1	37
				2.0		± 0.13	17.2	635	1	37
				2.2		± 0.15	18.8	696	1	37
				2.3		± 0.15	19.6	727	1	37
				2.5		± 0.17	21.3	787	1	37
				3.0		± 0.17	25.3	936	1	37
				3.25		± 0.3	27.3	1010	1	37
				5.0		± 0.3	40.7	1506	1	37






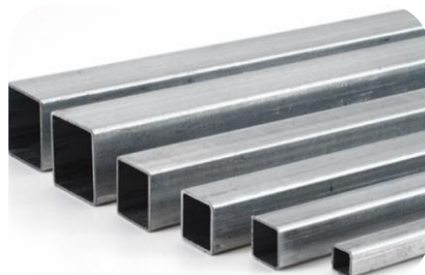
STEEL PIPE ỐNG THÉP

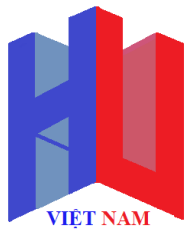
Item Khuôn	Production Range (mm) Phạm vi có thể sản xuất				Tolerances (mm) Dung sai		End Product (kg) Thành phẩm		MOQ (packet) Số lượng đơn hàng tối thiểu	Quantity per packet (pcs) Số cây mỗi bộ hàng
	Substance Chất liệu	Speccification Quy cách	Adjustable Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Weight per pcs (6m) Trọng lượng mỗi cây	Weight per packet (6m) Trọng lượng mỗi bộ		
12 x 12 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	11.5 x 11.5 ~ 12.5 x 12.5	0.5	± 0.5	± 0.13	13.8	512	1	37
				0.6		± 0.13	14.7	543	1	37
				0.7		± 0.13	15.5	574	1	37
				0.8		± 0.13	17.2	635	1	37
				0.9		± 0.15	18.8	696	1	37
				1.0		± 0.15	19.6	727	1	37
				1.2		± 0.17	21.3	787	1	37
				1.5		± 0.17	25.3	936	1	37
14 x 14 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	13.5 x 13.5 ~ 14.5 x 14.5	0.5	± 0.5	± 0.06	1.3	127	1	100
				0.6		± 0.06	1.5	151	1	100
				0.7		± 0.06	1.8	175	1	100
				0.8		± 0.08	2.0	199	1	100
				0.9		± 0.08	2.2	222	1	100
				1.0		± 0.09	2.4	245	1	100
				1.2		± 0.09	2.9	289	1	100
				1.5		± 0.11	3.5	353	1	100
20 x 20 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	19.5 x 19.5 ~ 20.5 x 20.5	0.6	± 0.5	± 0.06	2.2	219	1	100
				0.7		± 0.06	2.5	255	1	100
				0.8		± 0.08	2.9	289	1	100
				0.9		± 0.08	3.2	324	1	100
				1.0		± 0.09	3.6	358	1	100
				1.1		± 0.09	3.9	392	1	100
				1.2		± 0.10	4.3	425	1	100
				1.3		± 0.11	4.6	458	1	100
				1.4		± 0.13	4.9	491	1	100
				1.5		± 0.13	5.2	523	1	100
				1.6		± 0.13	5.5	555	1	100
				1.7		± 0.13	5.9	586	1	100
				1.8		± 0.13	6.2	617	1	100
				2.0		± 0.15	6.8	678	1	100
25 x 25 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	24.5 x 24.5 ~ 25.5 x 25.5	0.6	± 0.5	± 0.06	2.8	276	1	100
				0.7		± 0.06	3.2	320	1	100
				0.8		± 0.08	3.6	365	1	100
				0.9		± 0.08	4.1	409	1	100
				1.0		± 0.09	4.5	452	1	100
				1.1		± 0.09	5.0	495	1	100
				1.2		± 0.10	5.4	538	1	100
				1.3		± 0.11	5.8	580	1	100
				1.4		± 0.13	6.2	622	1	100
				1.5		± 0.13	6.6	664	1	100
				1.6		± 0.13	7.1	705	1	100
				1.7		± 0.13	7.5	746	1	100
				1.8		± 0.13	7.9	787	1	100
				2.0		± 0.15	8.7	867	1	100






STEEL PIPE ỐNG THÉP

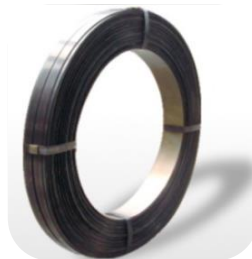
Item Khuôn	Production Range (mm) Phạm vi có thể sản xuất				Tolerances (mm) Dung sai		End Product (kg) Thành phẩm		MOQ (packet) Số lượng đơn hàng tối thiểu	Quantity per packet (pcs) Số cây mỗi bộ hàng
	Substance Chất liệu	Speccification Quy cách	Adjustable Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Weight per pcs (6m) Trọng lượng mỗi cây	Weight per packet (6m) Trọng lượng mỗi bó		
30 x 30 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	29.5 x 29.5 ~ 30.5 x 30.5	0.9	± 0.5	± 0.08	4.9	493	1	100
				1.0		± 0.09	5.5	546	1	100
				1.1		± 0.09	6.0	599	1	100
				1.2		± 0.10	6.5	651	1	100
				1.3		± 0.11	7.0	703	1	100
				1.4		± 0.13	7.5	754	1	100
				1.5		± 0.13	8.1	805	1	100
				1.6		± 0.13	8.6	856	1	100
				1.7		± 0.13	9.1	906	1	100
				1.8		± 0.13	9.6	956	1	100
2.0	± 0.15	10.6	1055	1	100					
40 x 40 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	39.5 x 39.5 ~ 40.5 x 40.5	0.9	± 0.5	± 0.08	6.6	663	1	100
				1.0		± 0.09	7.3	735	1	100
				1.1		± 0.09	8.1	806	1	100
				1.2		± 0.10	8.8	877	1	100
				1.3		± 0.11	9.5	948	1	100
				1.4		± 0.13	10.2	1018	1	100
				1.5		± 0.13	10.9	1088	1	100
				1.6		± 0.13	11.6	1158	1	100
				1.7		± 0.13	12.3	1227	1	100
				1.8		± 0.13	13.0	1295	1	100
2.0	± 0.15	14.3	1432	1	100					
50 x 50 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	49.5 x 49.5 ~ 50.5 x 50.5	1.0	± 0.5	± 0.09	9.2	923	1	100
				1.2		± 0.10	11.0	1103	1	100
				1.5		± 0.13	13.7	1371	1	100
				1.6		± 0.13	14.6	1459	1	100
				1.7		± 0.13	15.5	1547	1	100
				1.8		± 0.13	16.3	1635	1	100
				2.0		± 0.15	18.1	1809	1	100
				2.2		± 0.15	19.8	1981	1	100
				2.3		± 0.15	20.7	2067	1	100
				2.5		± 0.17	22.4	2237	1	100
				3.0		± 0.17	26.6	2656	1	100
				3.25		± 0.3	28.6	2863	1	100
				4.5		± 0.3	38.6	3857	1	100

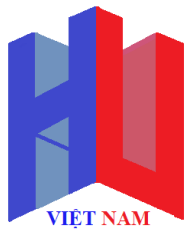






STEEL PIPE ỐNG THÉP

Item Khuôn	Production Range (mm) Phạm vi có thể sản xuất				Tolerances (mm) Dung sai		End Product (kg) Thành phẩm		MOQ (packet) Số lượng đơn hàng tối thiểu	Quantity per packet (pcs) Số cây mỗi bộ hàng
	Substance Chất liệu	Specification Quy cách	Adjustable Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Weight per pcs (6m) Trọng lượng mỗi cây	Weight per packet (6m) Trọng lượng mỗi bộ		
120 x 120 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	119.5 x 119.5 ~ 120.5 x 120.5	1.2	± 0.5	± 0.11	26.9	671	1	25
				1.4		± 0.11	31.3	782	1	25
				1.5		± 0.13	33.5	837	1	25
				1.9		± 0.13	42.3	1057	1	25
				2.0		± 0.15	44.5	1112	1	25
				2.4		± 0.15	53.2	1329	1	25
				2.5		± 0.17	55.3	1384	1	25
				3.0		± 0.17	66.1	1653	1	25
				3.25		± 0.3	71.5	1787	1	25
				4.5		± 0.3	97.9	2448	1	25
10 x 20 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	9.5 x 19.5 ~ 10.5 x 20.5	0.6	± 0.5	± 0.06	1.6	326	1	200
				0.7		± 0.06	1.9	377	1	200
				0.8		± 0.08	2.1	428	1	200
				0.9		± 0.08	2.4	478	1	200
				1.0		± 0.09	2.6	528	1	200
				1.1		± 0.09	2.9	576	1	200
				1.2		± 0.10	3.1	624	1	200
				1.3		± 0.11	3.4	671	1	200
				1.4		± 0.13	3.6	717	1	200
				1.5		± 0.13	3.8	763	1	200
20 x 40 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	19.5 x 39.5 ~ 20.5 x 40.5	0.6	± 0.5	± 0.06	3.3	326	1	98
				0.7		± 0.06	3.9	379	1	98
				0.8		± 0.08	4.4	431	1	98
				0.9		± 0.08	4.9	484	1	98
				1.0		± 0.09	5.5	535	1	98
				1.1		± 0.09	6.0	587	1	98
				1.2		± 0.10	6.5	638	1	98
				1.3		± 0.11	7.0	689	1	98
				1.4		± 0.13	7.5	739	1	98
				1.5		± 0.13	8.1	789	1	98
				1.6		± 0.13	8.6	839	1	98
				1.7		± 0.13	9.1	888	1	98
				1.8		± 0.13	9.6	937	1	98
2.0	± 0.15	10.6	1034	1	98					





STEEL PIPE ỐNG THÉP

Item Khôn	Production Range (mm) Phạm vi có thể sản xuất				Tolerances (mm) Dung sai		End Product (kg) Thành phẩm		MOQ (packet) Số lượng đơn hàng tối thiểu	Quantity per packet (pcs) Số cây mỗi bộ hàng
	Substance Chất liệu	Speccification Quy cách	Adjustable Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Diameter Đường kính	Thickness Độ dày	Weight per pcs (6m) Trọng lượng mỗi cây	Weight per packet (6m) Trọng lượng mỗi bó		
25 x 50 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	24.5 x 49.5 ~ 25.5 x 50.5	0.6	± 0.5	± 0.06	4.2	209	1	50
				0.7		± 0.06	4.9	243	1	50
				0.8		± 0.08	5.5	277	1	50
				0.9		± 0.08	6.2	310	1	50
				1.0		± 0.09	6.9	344	1	50
				1.1		± 0.09	7.5	377	1	50
				1.2		± 0.10	8.2	410	1	50
				1.3		± 0.11	8.9	443	1	50
				1.4		± 0.13	9.5	476	1	50
				1.5		± 0.13	10.2	509	1	50
				1.6		± 0.13	10.8	541	1	50
				1.7		± 0.13	11.5	573	1	50
				1.8		± 0.13	12.1	605	1	50
				2.0		± 0.15	13.4	669	1	50
				2.2		± 0.15	14.6	732	1	50
				2.3		± 0.15	15.3	763	1	50
2.5	± 0.17	16.5	824	1	50					
50 x 100 	CR/HR	SPCC-1B /SPCC-SD /SGCC/SGHC /SS400/SS490	49.5 x 49.5 ~ 50.5 x 50.5	1.2	± 0.5	± 0.11	16.7	834	1	50
				1.4		± 0.11	19.4	971	1	50
				1.5		± 0.13	20.8	1039	1	50
				1.9		± 0.13	26.2	1308	1	50
				2.0		± 0.15	27.5	1375	1	50
				2.3		± 0.15	31.5	1575	1	50
				2.2		± 0.15	30.2	1509	1	50
				2.4		± 0.15	32.8	1641	1	50
				2.5		± 0.17	34.1	1707	1	50
				3.0		± 0.17	40.7	2035	1	50
				3.25		± 0.3	43.9	2197	1	50
				4.5		± 0.3	59.8	2988	1	50

